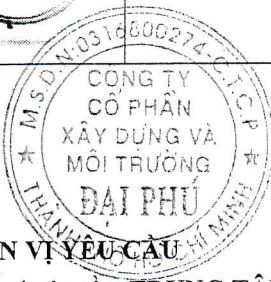


|                                                                                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ</b><br>Địa chỉ: Số 156, Đường Vườn Lài, P.An Phú Đông, Q.12, TP.HCM<br>Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com<br>Website: www.giamsatmoitruong.com.vn | MS: TTCL-06/BM03<br>Số BH/SĐ: 1/0<br>Ngày BH: 02/07/2021<br>Số trang: 1/2 |
|                                                                                   |                                                                                                                        |                                                                           |

Số: 22.6951

## PHIẾU YÊU CẦU THỬ NGHIỆM

### 1. ĐƠN VỊ YÊU CẦU

Tên đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: **Số 209, Yersin, Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương**

Do Ông/Bà: .....

Chức vụ: .....

làm đại diện

Điện thoại: ..... Fax: ..... Mã số thuế: .....

### 2. NỘI DUNG YÊU CẦU

Địa điểm lấy mẫu: **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THỦ DẦU MỘT - Khu Phố Chánh Lộc, Chánh Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương**

Chúng tôi yêu cầu thử nghiệm theo các nội dung trong phiếu này:

| Stt | Điểm lấy mẫu                                                                                                                 | Loại mẫu       | Ký hiệu (nếu có) | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy chuẩn so sánh        | Xem xét của PTN |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1   | Tại bể chứa                                                                                                                  | Nước sinh hoạt |                  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N), Độ đục, F <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , As, Mn, Chỉ số Pecmanganat, pH, Độ màu, Độ cứng tổng số, Cl <sup>-</sup> , Fe, Staphylococcus aureus, Mùi vị(**), Coliform, Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(**), NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N), Na <sup>(*)</sup> , E.Coli, Pseudomonas Aeruginosa | QCVN 01-1:2018/BYT (NSH) |                 |
| 2   | Ngoài mạng lưới - Hộ dân Phạm Quốc Thái, 228/54, Đường Nguyễn Văn Lòng, Khu Phố Chánh Lộc, Chánh Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương | Nước sinh hoạt |                  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N), Độ đục, F <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , As, Mn, Chỉ số Pecmanganat, pH, Độ màu, Độ cứng tổng số, Cl <sup>-</sup> , Fe, Staphylococcus aureus, E.Coli, Mùi vị(**), Coliform, Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(**), NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N), Na <sup>(*)</sup> , Pseudomonas Aeruginosa | QCVN 01-1:2018/BYT (NSH) |                 |

Niêm phong, trữ lạnh ( 2

Tình trạng mẫu

chai nhựa 1,5L, 4 chai thủy tinh 250ml)

Mẫu sau khi trả KQTN:

☐ Không lưu mẫu

☒ Lưu mẫu

Trả KQTN tại:

☐ Trung tâm

☒ Gửi thư

Phiếu KQTN:

☒ Việt

☐ Anh

Số bản: 03

Sử dụng nhà thầu phụ:

☒ Có

☐ Không

Ghi chú: (\*) - Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

#### Lưu ý:

- Đề nghị quý khách ghi đúng, rõ ràng và đầy đủ thông tin ở trên để thuận tiện khi thiết lập phiếu Kết quả thử nghiệm và hóa đơn tài chính. **Trung tâm sẽ không thay đổi tên khách hàng, tên mẫu sau khi phát hàng phiếu Kết quả thử nghiệm, hóa đơn.**
- Quý khách hàng vui lòng mang theo phiếu này khi đến nhận kết quả phân tích.
- Trung tâm chỉ lưu mẫu 5 ngày tính từ ngày trả phiếu Kết quả thử nghiệm đối với mẫu nước.
- Trong trường hợp việc thử nghiệm có trở ngại hay cần thay đổi, hai bên sẽ thông báo, bàn bạc để cùng nhau giải quyết.

|                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p align="center"><b>CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ</b></p> <p align="center">Địa chỉ: Số 156, Đường Vườn Lài, P.An Phú Đông, Q.12, TP.HCM</p> <p align="center">Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com</p> <p align="center">Website: www.giamsatmoitruong.com.vn</p> | <p>MS: TTCL-06/BM03</p> <p>Số BH/SĐ: 1/0</p> <p>Ngày BH: 02/07/2021</p> <p>Số trang: 2/2</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

(\*\*) - Chỉ tiêu được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo

Tổng chi phí phân tích: ..... Khách hàng trả trước .....

TP.HCM, ngày 16 tháng 12 năm 2022

Người tiếp nhận yêu cầu

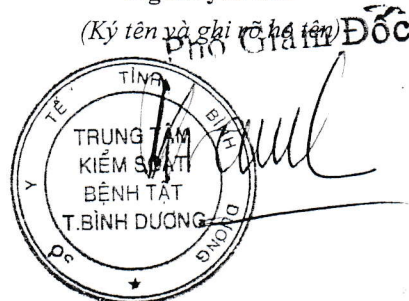
(Ký tên và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Người yêu cầu

(Ký tên và ghi rõ họ tên)



Trần Văn Chung

**Lưu ý:**

- Đề nghị quý khách ghi đúng, rõ ràng và đầy đủ thông tin ở trên để thuận tiện khi thiết lập phiếu Kết quả thử nghiệm và hóa đơn tài chính. Trung tâm sẽ không thay đổi tên khách hàng, tên mẫu sau khi phát hàng phiếu Kết quả thử nghiệm, hóa đơn.
- Quý khách hàng vui lòng mang theo phiếu này khi đến nhận kết quả phân tích.
- Trung tâm chỉ lưu mẫu 5 ngày tính từ ngày trả phiếu Kết quả thử nghiệm đối với mẫu nước.
- Trong trường hợp việc thử nghiệm có trở ngại hay cần thay đổi, hai bên sẽ thông báo, bàn bạc để cùng nhau giải quyết.



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 09665-5.NSH/2022/PKQ (22.6951)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT



- Tên khách hàng/ Client's Name: **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Khu Phố Chánh Lộc, Chánh Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước sinh hoạt
- Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations |
|------------------------|------------------------------------|
| 22.6951.NSH.01         | Tại bể chứa                        |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/12/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                                                | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử nghiệm/<br>Testing methods       | Kết quả/<br>Testing result | QCVN 01-<br>1:2018/BYT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho<br>phép <sup>(1)</sup> |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                        |                 |                                                  | 22.6951.<br>NSH.01         |                                                                         |
| 1           | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(d)</sup>     | mg/L            | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017             | KPH<br>(MDL=0,03)          | 0,3                                                                     |
| 2           | Coliform <sup>(b)</sup>                                                                | CFU/<br>100mL   | TCVN 6187-1:2019                                 | KPH                        | < 3                                                                     |
| 3           | E.Coli <sup>(b)</sup>                                                                  | CFU/<br>100mL   | TCVN 6187-1:2019                                 | KPH                        | < 1                                                                     |
| 4           | Mùi vị <sup>(d)</sup>                                                                  | -               | Cảm quan                                         | Không có<br>mùi, vị lạ     | Không có<br>mùi, vị lạ                                                  |
| 5           | Na <sup>(c)</sup>                                                                      | mg/L            | SMEWW 3500-Na-B:2017                             | 13,1                       | 200                                                                     |
| 6           | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E: 2017 | 0,2                        | 2                                                                       |
| 7           | Pseudomonas Aeruginosa <sup>(b)</sup>                                                  | CFU/<br>100mL   | TCVN 8881:2011                                   | KPH                        | < 1                                                                     |
| 8           | Staphylococcus aureus <sup>(b)</sup>                                                   | CFU/<br>100mL   | SMEWW 9213B:2017                                 | KPH                        | < 1                                                                     |
| 9           | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017  | <0,015                     | 0,05                                                                    |
| 10          | Độ đục <sup>(b)</sup>                                                                  | NTU             | SMEWW 2130B:2017                                 | 0,47                       | 2                                                                       |
| 11          | F <sup>(b)</sup>                                                                       | mg/L            | SMEWW 4500-F.B&D:2017                            | 0,66                       | 1,5                                                                     |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

|    |                                   |       |                                                  |                   |                   |
|----|-----------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-(b)</sup>  | mg/L  | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 | 22,1              | 250               |
| 13 | As <sup>(b)</sup>                 | µg/L  | SMEWW 3030A-B-E<br>&SMEWW 3114C:2017             | KPH<br>(MDL=0,3)  | 10 <sup>(2)</sup> |
| 14 | Mn <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | SMEWW 3030A-B-E &<br>SMEWW 3111B:2017            | KPH<br>(MDL=0,02) | 0,1               |
| 15 | Chỉ số Pecmanganat <sup>(b)</sup> | mg/L  | TCVN 6186:1996                                   | 1,66              | 2                 |
| 16 | pH <sup>(b)</sup>                 | -     | TCVN 6492:2011                                   | 6,62              | 6 ÷ 8,5           |
| 17 | Độ màu <sup>(b)</sup>             | Pt-Co | SMEWW 2120C:2017                                 | <15               | 15                |
| 18 | Độ cứng tổng số <sup>(b)</sup>    | mg/L  | TCVN 6224:1996                                   | 54                | 300               |
| 19 | Cl <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | TCVN 6194:1996                                   | 25,5              | 250               |
| 20 | Fe <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | SMEWW 3500-Fe.B:2017                             | 0,25              | 0,3               |

## Chú thích/ Remarks:

- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- (2): Đổi đơn vị ra µg/L (áp dụng đơn vị khai thác nước ngầm)



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2022

## TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

## GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 09665-6.NSH/2022/PKQ (22.6951)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THỦ DẦU MỘT

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

HỘ DÂN PHẠM QUỐC THÁI - 228/54, Đường Nguyễn Văn  
Lộng, Khu Phố Chánh Lộc, Chánh Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một,  
Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Nước sinh hoạt

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations |
|------------------------|------------------------------------|
| 22.6951.NSH.02         | Ngoài mạng lưới                    |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/12/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                                                | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử nghiệm/<br>Testing methods       | Kết quả/<br>Testing result | QCVN 01-<br>1:2018/BYT                        |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
|             |                                                                                        |                 |                                                  | 22.6951.<br>NSH.02         | Ngưỡng giới<br>hạn cho<br>phép <sup>(1)</sup> |
| 1           | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(d)</sup>     | mg/L            | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017             | KPH<br>(MDL=0,03)          | 0,3                                           |
| 2           | Coliform <sup>(b)</sup>                                                                | CFU/<br>100mL   | TCVN 6187-1:2019                                 | KPH                        | < 3                                           |
| 3           | E.Coli <sup>(b)</sup>                                                                  | CFU/<br>100mL   | TCVN 6187-1:2019                                 | KPH                        | < 1                                           |
| 4           | Mùi vị <sup>(d)</sup>                                                                  | -               | Cảm quan                                         | Không có<br>mùi, vị lạ     | Không có<br>mùi, vị lạ                        |
| 5           | Na <sup>(c)</sup>                                                                      | mg/L            | SMEWW 3500-Na-B:2017                             | 14,5                       | 200                                           |
| 6           | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E: 2017 | 0,19                       | 2                                             |
| 7           | Pseudomonas Aeruginosa <sup>(b)</sup>                                                  | CFU/<br>100mL   | TCVN 8881:2011                                   | KPH                        | < 1                                           |
| 8           | Staphylococcus aureus <sup>(b)</sup>                                                   | CFU/<br>100mL   | SMEWW 9213B:2017                                 | KPH                        | < 1                                           |
| 9           | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017  | <0,015                     | 0,05                                          |
| 10          | Độ đục <sup>(b)</sup>                                                                  | NTU             | SMEWW 2130B:2017                                 | 0                          | 2                                             |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

## DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                   |       |                                                  |                   |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | F <sup>(b)</sup>                  | mg/L  | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017              | 0,31              | 1,5               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | SO <sub>4</sub> <sup>2-(b)</sup>  | mg/L  | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 | 15,6              | 250               |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | As <sup>(b)</sup>                 | µg/L  | SMEWW 3030A-B-E<br>&SMEWW 3114C:2017             | KPH<br>(MDL=0,3)  | 10 <sup>(2)</sup> |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mn <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | SMEWW 3030A-B-E &<br>SMEWW 3111B:2017            | KPH<br>(MDL=0,02) | 0,1               |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chỉ số Pecmanganat <sup>(b)</sup> | mg/L  | TCVN 6186:1996                                   | 1,73              | 2                 |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | pH <sup>(b)</sup>                 | -     | TCVN 6492:2011                                   | 6,61              | 6 ÷ 8,5           |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Độ màu <sup>(b)</sup>             | Pt-Co | SMEWW 2120C:2017                                 | KPH<br>(MDL=5)    | 15                |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Độ cứng tổng số <sup>(b)</sup>    | mg/L  | TCVN 6224:1996                                   | 58                | 300               |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cl <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | TCVN 6194:1996                                   | 28,4              | 250               |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Fe <sup>(b)</sup>                 | mg/L  | SMEWW 3500-Fe.B:2017                             | <0,15             | 0,3               |
| <b>Chú thích/ Remarks:</b><br>1. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.<br>2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.<br>3. (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.<br>4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected<br>5. (1): QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt<br>6. (2): Đơn vị ra µg/L (áp dụng đơn vị khai thác nước ngầm) |                                   |       |                                                  |                   |                   |



### TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2022

### GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY